

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/03/2022

Về việc chia tài sản sau ly hôn
giữa chị Đặng Thị H và anh Bàn Văn T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vượng

2. Ông Ma Quốc Thề

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2020/TLST-HNGĐ, ngày 16/12/2020 về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113b/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27/12/2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 10/01/2022; quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 18/3/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bàn Văn Tr, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Bàn Văn Y, sinh năm 1962;

- Bà Trương Thị L, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, chị Đặng Thị H trình bày:

Chị và anh Bàn Văn Tr đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 142/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Về con chung: Giao

cháu Bằng Quốc T, sinh ngày 23/02/2012 cho anh Bằng Văn Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Bằng Ánh Nhật Th, sinh ngày 20/4/2019 cho chị Đăng Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản, vay nợ chung: các đương sự đều xác định tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau đó, chị và anh Tr không tự thỏa thuận được về phân tài sản chung nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Về tài sản chung chị và anh Tr có 01 ngôi nhà xây 01 tầng, xây năm 2017 trị giá 500.000.000 đồng, xây dựng trên đất của bố mẹ chồng. Chị đề nghị chia đôi mỗi người một nửa giá trị tài sản là ngôi nhà trên. Chị được nhận số tiền chênh lệch tài sản, còn phần ngôi nhà chị nhất trí giao cho anh Tr quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa chị khai trong thời gian xây dựng ngôi nhà có đưa cho ông Y số tiền là 300.000.000 đồng nhưng chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc chuyển tiền. Xây dựng ngôi nhà hết khoảng 400.000.000 đồng. Chị xác định việc xây dựng ngôi nhà có công sức đóng góp của ông Y, bà L.

- Tại bản tự khai ngày 12/5/2021 anh Bằng Văn Tr khai:

Anh và chị H đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 142/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình giải quyết ly hôn chị H không đề nghị chia tài sản. Nay chị H đề nghị Tòa án chia tài sản chung là 01 ngôi nhà xây 01 tầng đồ mái, xây năm 2017. Anh xác định ngôi nhà trên là tài sản của bố mẹ anh, không phải tài sản chung của anh và chị H. Anh không nhất trí quan điểm chia tài sản chung của chị H. Vì khi lập gia đình vào năm 2010 thì bố mẹ anh là ông Y, bà L có cho vợ chồng anh ra ở riêng cạnh nhà, thời điểm vợ chồng anh chung sống cùng nhau là ở ngôi nhà ba gian xây dựng cạnh ngôi nhà của bố mẹ anh chứ không phải là ngôi nhà xây chị H đề nghị chia.

- Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bằng Văn Y và bà Trương Thị L trình bày:

Chị H và anh Tr kết hôn vào năm 2009. Sau ngày cưới anh chị về chung sống với vợ chồng ông bà được khoảng 05 tháng thì ông bà cho vợ chồng anh chị ra ở riêng ở khu vực bếp ba gian do ông bà xây dựng từ năm 1990. Anh chị chung sống ở đó từ thời điểm năm 2009 cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn sau đó anh chị đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Ông bà xác định ngôi nhà xây 01 tầng là tài sản của vợ chồng ông bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh Tr, chị H. Anh Tr, chị H không có bất cứ công sức đóng góp nào xây dựng ngôi nhà trên. Sau khi xây dựng xong ngôi nhà ông bà vẫn ở ổn định từ năm 2017 cho đến nay. Trong thời gian làm nhà anh Tr, chị H do là hộ nghèo nên có vay Ngân hàng chính sách huyện Sơn Dương số tiền 50.000.000 đồng, sau đó có đưa lại cho vợ chồng ông bà để xây nhà. Đối với khoản vay này vợ chồng ông bà là người trả gốc và lãi hàng tháng. Đến ngày 06/12/2021 anh Tr đã trả toàn bộ gốc và lãi cho Ngân hàng, hiện nay không còn vay của Ngân hàng bất cứ khoản gì. Tiền lương của anh Tr, chị H khi cùng chung sống với nhau cũng không đưa cho vợ chồng ông bà khoản tiền nào đóng góp để xây nhà. Về yêu cầu khởi kiện của chị H đề nghị Tòa án chia tài

sản chung là 01 ngôi nhà 01 tầng ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 165, 166, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về tài sản chung: Ông Y, bà L được hưởng 2/4 trị giá ngôi nhà xây 01 tầng; anh T, chị H được hưởng 2/4 trị giá ngôi nhà. Giao cho ông Y và bà L quyền sử dụng 01 ngôi nhà xây cấp bốn 01 tầng diện tích 93,54 m², phần bán mái tôn có diện tích 19,98 m² được xây trên thửa đất số 240, tờ bản đồ số 19 (bản đồ địa chính năm 2012) tại thôn H, xã N, huyện Sơn Dương trị giá 220.166.000đ; Ông Y và bà L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đăng Thị H khoản tiền chênh lệch tài sản là 55.041.500đ.

Chị H, anh Tr phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; các đương sự phải chịu án phí và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, do các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ thể hiện như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Đăng Thị H yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Đăng Thị H yêu cầu chia tài sản chung là 01 ngôi nhà xây có địa chỉ tại xã N, huyện Sơn Dương. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Anh Bàng Văn Tr, ông Bàng Văn Y, bà Trương Thị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về tài sản chung:

- *Quan điểm của các đương sự:*

Chị Đăng Thị H xác định chị và anh Tr có tài sản chung là 01 nhà xây 01 tầng bao gồm cả phần bán mái (theo kết quả định giá là 220.166.213 đồng) được xây dựng trên đất của ông bà Bàng Văn Y, Trương Thị L. Chị H đề nghị chia đôi giá trị tài sản là nhà 01 tầng, chị được nhận số tiền chênh lệch tài sản, còn phần ngôi

nhà chị nhất trí giao cho anh Tr quản lý, sử dụng. Việc xây dựng ngôi nhà có cả công sức đóng góp của ông Y, bà L.

Anh Bàn Văn Tr xác định 01 ngôi nhà xây 01 tầng đồ mái, xây dựng năm 2017 do bố mẹ anh là ông Bàn Văn Y, bà Trương Thị L xây dựng trên diện tích đất đứng tên bố mẹ anh. Anh không nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của chị H.

Ông Bàn Văn Y và bà Trương Thị L xác định ngôi nhà xây 01 tầng là của vợ chồng ông bà xây trên đất thuộc quyền sử dụng của ông bà, không phải là tài sản của anh chị Tr, H. Trong thời gian xây nhà anh chị Tr, H có vay Ngân hàng chính sách và xã hội huyện Sơn Dương số tiền 50.000.000 đồng và đưa cho ông bà để xây nhà.

- Do các bên không thống nhất, thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh thể hiện:

Đối với ngôi nhà xây 01 tầng bao gồm cả phần bán mái, bếp và công trình phụ: Qua xác minh thể hiện thửa đất số 240, tờ bản đồ số 19, có diện tích 834,1 m² (bản đồ địa chính năm 2012), tài sản gắn liền trên đất gồm 01 nhà xây mái bằng (cấp IV) xây dựng cuối năm 2016 đầu năm 2017, có diện tích 93,54 m², phần bán mái tôn có diện tích 19,98 m². Thửa đất này có nguồn gốc của ông Bàn Văn Y và bà Trương Thị L. Hiện nay thửa đất trên đã kê khai đứng tên anh Bàn Văn Tr nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Các đương sự khai khi xây nhà có giao cho ông Bàn Văn Y trực tiếp xây dựng, thuê thợ, mua bán vật liệu xây dựng để xây nhà. Ngoài ra còn có một số người khác cùng xây dựng ngôi nhà gồm ông Ôn Văn D, địa chỉ tổ dân phố T, thị trấn S, huyện Sơn Dương (con rể ông Y, bà L); ông Bàn Văn H (em ruột công Y, bà L), ông Bàn Văn C (con trai ông Y, bà L) cùng địa chỉ thôn H, xã N, huyện Sơn Dương; ông Dương Kim H (con rể ông Y, bà L), địa chỉ thôn CX, xã T, huyện Sơn Dương; Người bán vật liệu xây dựng ông Lục Văn N, địa chỉ thôn N, xã N, huyện Sơn Dương.

Những người làm chứng ông Ôn Văn D, ông Bàn Văn H, ông Bàn Văn C, ông Dương Kim H đều khai: vào năm 2017 có xây dựng 01 ngôi nhà đồ mái 01 tầng cho gia đình ông Y, bà L. Thời điểm xây dựng ông Y là người trực tiếp quản lý, giám sát và cũng là người trực tiếp xây dựng ngôi nhà trên. Việc anh Tr, chị H có đóng góp vào khối tài sản chung là ngôi nhà hay không thì không nắm rõ. Thời điểm xây dựng nhà anh Tr, chị H đi làm công ty thỉnh thoảng được nghỉ anh chị cũng về và tham gia hộ gia đình.

Ông Lục Văn N khai, năm 2017 gia đình ông Bàn Văn Y, có con là Bàn Văn Tr, con dâu Đặng Thị H có mua vật liệu xây dựng của cửa hàng ông gồm xi măng, sắt, gạch men với số tiền khoảng 50.000.000 đồng. Người trực tiếp thanh toán vật liệu xây dựng là ông Bàn Văn Y, cũng có lần anh Bàn Văn Tr thanh toán.

Lời khai của ông Trương Văn N, ông Bàn Thế H (cùng trú tại thôn H, xã N, huyện Sơn Dương) là hàng xóm của ông Y, bà L và được biết năm 2017 ông Y, bà L có xây dựng 01 ngôi nhà xây 01 tầng đồ mái. Tiền xây nhà của ai không biết. Sau khi xây dựng xong ngôi nhà, gia đình ông Y, bà L và anh Tr, chị H đều sống chung ngôi nhà trên.

Qua xác minh tại thôn Hội T, xã N, huyện Sơn Dương. Thôn cung cấp: Năm 2017 anh Tr, chị H có xây dựng 01 ngôi nhà xây cấp IV, xây dựng trên phần diện tích đất của ông Bằng Văn Y, bà Trương Thị L. Trước thời điểm năm 2017 anh Tr, chị H ở ngôi nhà gỗ ba gian cạnh diện tích xây dựng ngôi nhà hiện nay. Người trực tiếp xây dựng là anh Tr, chị H do anh Tr là con trai có trách nhiệm nuôi dưỡng bố mẹ nên ông Y, bà L nhất trí cho anh Tr, chị H xây dựng trên đất của ông bà. Thực tế ông Y, bà L và anh Tr, chị H vẫn chung sống cùng nhau từ năm 2010 đến khi anh Tr, chị H ly hôn.

Qua xác minh tại chi hội phụ nữ thôn H, xã N cung cấp: Năm 2017 anh Tr, chị H có trình bày đang xây dựng nhà nhưng còn thiếu chi phí tiền xây dựng nên muốn vay số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó chi hội phụ nữ thôn có lập hồ sơ vay vốn cho anh Tr, chị H và được Ngân hàng chính sách, xã hội huyện Sơn Dương phê duyệt và giải ngân khoản vay 50.000.000 đồng. Quá trình anh Tr, chị H sinh sống tại thôn có tạo lập được 01 ngôi nhà xây.

Xác minh tại Ngân hàng chính sách và xã hội huyện Sơn Dương có xác nhận vào năm 2016 Ngân hàng có cho hộ gia đình anh Bằng Văn Tr, chị Đặng Thị H vay số tiền 50.000.000 đồng, với thời hạn vay là 60 tháng. Ngày 13/12/2021 anh Tr đã tắt toán toàn bộ khoản vay trên.

Như vậy, chị H cho rằng ngôi nhà 01 tầng là tài sản chung của riêng chị và anh Tr là không có căn cứ, bởi vì những người làm chứng Ôn Văn D, ông Bằng Văn H, ông Bằng Văn C, ông Dương Kim H đều khai: Thời điểm xây dựng nhà ông Y là người trực tiếp quản lý, giám sát và cũng là người trực tiếp xây dựng. Việc anh Tr, chị H có đóng góp vào khối tài sản chung là ngôi nhà xây hay không thì không biết. Đồng thời thôn cũng xác nhận việc ông Y, bà L và anh Tr, chị H vẫn chung sống cùng nhau từ năm 2010 đến khi anh Tr, chị H ly hôn. Chị H cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc vợ chồng chị trực tiếp xây dựng ngôi nhà 01 tầng trên, việc chị chuyển số tiền 300.000.000 đồng cho ông Y để xây nhà. Tại phiên tòa chị cũng thừa nhận việc xây nhà có công sức đóng góp của ông Y, bà L.

Tuy nhiên, HĐXX thấy rằng, sau khi kết hôn với anh Tr. Chị H và anh Tr cùng ông Y, bà L có thời gian sinh sống tại ngôi nhà 01 tầng xây dựng năm 2017. Anh Tr, chị H cũng đã vay số tiền 50.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách, xã hội huyện Sơn Dương đưa cho ông Y để xây nhà. Như vậy, anh Tr, chị H cũng có phần công sức đóng góp trong khối tài sản là ngôi nhà 01 tầng. Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, HĐXX thấy rằng nguồn gốc hình thành ngôi nhà là tài sản của tất cả các thành viên trong gia đình, trong đó đều có phần công sức đóng góp của ông Y, bà L, anh Tr và chị H, nên HĐXX xác định giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá là 220.166.213 đồng (làm tròn 220.166.000 đồng) được chia thành 04 phần, chia ra mỗi người được $\frac{1}{4}$ trị giá ngôi nhà: $220.166.000đ : 4 = 55.041.500$ đồng. Trong đó, của ông Y, bà L là $\frac{2}{4}$ (bằng 110.083.000 đồng), của anh Tr, chị H là $\frac{2}{4}$ (bằng 110.083.000 đồng). Do ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Y, bà L nên cần giao ngôi nhà cho ông Y, bà L sở hữu và ông Y, bà L có nghĩa vụ thanh toán khoản công sức đóng góp cho anh Tr, chị H là phù hợp. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H về yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn. Buộc ông Y, bà L

phải thanh toán khoản công sức đóng góp vào khối tài sản chung (là ngôi nhà xây 01 tầng) cho chị H với số tiền là 55.041.500 đồng. Anh Tr không yêu cầu ông Y, bà L phải thanh toán khoản tiền là công sức đóng góp ngôi nhà xây 1 tầng cho anh nên HĐXX không xem xét mà giành quyền khởi kiện thành vụ án khác khi anh Tr có yêu cầu.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). HĐXX thấy rằng chị H là người yêu cầu thẩm định, định giá tài sản và được chấp nhận một phần yêu cầu về chia tài sản, chị H cũng nhất trí chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định, định giá. Do bà L là người cao tuổi và ông Y, bà L đã hết tuổi lao động, anh Tr cũng được xác định có phần tài sản trong khối tài sản chung của gia đình nên anh Tr phải chịu một phần chi phí thẩm định, định giá. Do chị H đã nộp khoản tiền thẩm định, định giá là 3.000.000 đồng nên anh Tr phải trả cho chị H $\frac{1}{2}$ tiền chi phí thẩm định, định giá là 1.500.000 đồng.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị H và ông Y, bà L đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng. Tuy nhiên, bà L sinh năm 1960 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Đối với phần tài sản anh Tr được hưởng do anh Tr chưa yêu cầu giải quyết nên không phải chịu án phí.

Các đương sự được kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 165, 166, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị H về việc chia tài sản sau ly hôn.

1. Về phân chia tài sản chung:

- Giao cho ông Bàn Văn Y và bà Trương Thị L quyền sử dụng 01 ngôi nhà xây cấp bốn 01 tầng diện tích 93,54 m², phần bán mái tôn có diện tích 19,98 m² được xây trên thửa đất số 240, tờ bản đồ số 19 (bản đồ địa chính năm 2012) tại thôn H, xã N, huyện Sơn Dương trị giá 220.166.000đ (Hai trăm hai mươi triệu một trăm sáu sáu nghìn đồng).

- Ông Bàn Văn Y và bà Trương Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đặng Thị H khoản tiền chênh lệch tài sản là 55.041.500đ (Năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng). Trong đó, ông Bàn Văn Y có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đặng Thị H số tiền 27.520.750đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng); bà Trương Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đặng Thị H số tiền 27.520.750đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng);

- Giành quyền khởi kiện cho anh Bàn Văn Tr đối với ông Bàn Văn Y và bà Trương Thị L về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền chênh lệch tài sản là 55.041.500đ (Năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng) khi anh Tr có yêu cầu.

2. Về chi phí thẩm định, định giá:

Chị Đặng Thị H phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), ghi nhận chị H đã nộp xong khoản tiền chi phí thẩm định, định giá.

Anh Bàn Văn Tr phải thanh toán cho chị Đặng Thị H khoản tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí và quyền kháng cáo:

- Chị Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của phần tài sản được hưởng là 2.752.075đ, làm tròn 2.752.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng). Chị H được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí chênh lệch đã nộp là 4.123.000đ (Bốn triệu một trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai số 0004080 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương.

- Ông Bàn Văn Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của phần tài sản được hưởng là 2.752.075đ, làm tròn 2.752.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Trương Thị L.

Khoản tiền phải thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và các đương sự được thanh toán có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự có nghĩa vụ thanh toán chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Tuấn Linh

